



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web:Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PVC-U (uPVC)  
(HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)**

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>ỐNG PVC-U (uPVC)</b>						
1	21 NTC			1.00	m	7,100	7,668
2	21	0	10.0	1.20	m	8,600	9,288
3	21	1	12.5	1.50	m	9,500	10,260
4	21	2	16.0	1.60	m	11,300	12,204
5	21	3	25.0	2.40	m	13,300	14,364
6	27 NTC			1.00	m	8,800	9,504
7	27	0	10.0	1.30	m	11,100	11,988
8	27	1	12.5	1.60	m	13,000	14,040
9	27	2	16.0	2.00	m	14,400	15,552
10	27	3	25.0	3.00	m	20,300	21,924
11	34 NTC			1.00	m	11,300	12,204
12	34	0	8.0	1.30	m	13,300	14,364
13	34	1	10.0	1.70	m	16,300	17,604
14	34	2	12.5	2.00	m	19,900	21,492
15	34	3	16.0	2.60	m	22,600	24,408
16	34	4	25.0	3.80	m	33,600	36,288
17	42 NTC			1.20	m	17,000	18,360
18	42	0	6.0	1.50	m	19,000	20,520
19	42	1	8.0	1.70	m	22,400	24,192
20	42	2	10.0	2.00	m	25,500	27,540
21	42	3	12.5	2.50	m	30,000	32,400
22	42	4	16.0	3.20	m	37,000	39,960
23	42	5	25.0	4.70	m	49,900	53,892
24	48 NTC			1.40	m	19,900	21,492
25	48	0	6.0	1.60	m	23,300	25,164
26	48	1	8.0	1.90	m	26,600	28,728
27	48	2	10.0	2.30	m	30,700	33,156
28	48	3	12.5	2.90	m	37,200	40,176
29	48	4	16.0	3.60	m	46,600	50,328
30	48	5	25.0	5.40	m	66,900	72,252
31	60 NTC			1.40	m	25,900	27,972
32	60	0	5.0	1.50	m	31,000	33,480
33	60	1	6.0	1.80	m	37,700	40,716
34	60	2	8.0	2.30	m	43,900	47,412
35	60	3	10.0	2.90	m	53,100	57,348
36	60	4	12.5	3.60	m	66,600	71,928

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
37	60	5	16.0	4.50	m	80,000	86,400
38	60	6	25.0	6.70	m	117,500	126,900
39	63		5.0	1.60	m	30,500	32,940
40	63		6.0	1.90	m	35,900	38,772
41	63		8.0	2.50	m	44,600	48,168
42	63		10.0	3.00	m	56,100	60,588
43	63		12.5	3.80	m	69,600	75,168
44	63		16.0	4.70	m	85,000	91,800
45	75 NTC			1.50	m	36,300	39,204
46	75	0	5.0	1.90	m	42,300	45,684
47	75	1	6.0	2.20	m	48,000	51,840
48	75	2	8.0	2.90	m	62,500	67,500
49	75	3	10.0	3.60	m	77,400	83,592
50	75	4	12.5	4.50	m	97,300	105,084
51	75	5	16.0	5.60	m	117,500	126,900
52	75	6	25.0	8.40	m	169,700	183,276
53	90 NTC			1.50	m	44,200	47,736
54	90	0	4.0	1.80	m	50,500	54,540
55	90	1	5.0	2.20	m	59,200	63,936
56	90	2	6.0	2.70	m	68,400	73,872
57	90	3	8.0	3.50	m	89,600	96,768
58	90	4	10.0	4.30	m	111,400	120,312
59	90	5	12.5	5.40	m	138,400	149,472
60	90	6	16.0	6.70	m	167,200	180,576
61	90	7	25.0	10.10	m	241,300	260,604
62	110 NTC			1.90	m	66,900	72,252
63	110	0	4.0	2.20	m	75,600	81,648
64	110	1	5.0	2.70	m	88,100	95,148
65	110	2	6.0	3.20	m	100,300	108,324
66	110	3	8.0	4.20	m	140,400	151,632
67	110	4	10.0	5.30	m	168,100	181,548
68	110	5	12.5	6.60	m	207,500	224,100
69	110	6	16.0	8.10	m	251,500	271,620
70	110	7	25.0	12.30	m	357,800	386,424
71	125 NTC			2.00	m	73,800	79,704
72	125		4.0	2.50	m	93,100	100,548
73	125	1	5.0	3.10	m	108,900	117,612
74	125	2	6.0	3.70	m	129,100	139,428
75	125	3	8.0	4.80	m	163,700	176,796
76	125	4	10.0	6.00	m	206,200	222,696
77	125	5	12.5	7.40	m	252,800	273,024
78	125	6	16.0	9.20	m	310,100	334,908
79	125	7	25.0	14.00	m	442,900	478,332
80	140 NTC			2.20	m	90,900	98,172
81	140		4.0	2.80	m	115,700	124,956
82	140	1	5.0	3.50	m	136,200	147,096

Bảng giá ống nhựa PVC-U (uPVC)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	140	2	6.0	4.10	m	160,500	173,340
84	140	3	8.0	5.40	m	214,700	231,876
85	140	4	10.0	6.70	m	262,700	283,716
86	140	5	12.5	8.30	m	323,100	348,948
87	140	6	16.0	10.30	m	396,500	428,220
88	140	7	25.0	15.70	m	560,500	605,340
89	160 NTC			2.50	m	118,000	127,440
90	160		4.0	3.20	m	154,400	166,752
91	160	1	5.0	4.00	m	180,000	194,400
92	160	2	6.0	4.70	m	207,800	224,424
93	160	3	8.0	6.20	m	268,700	290,196
94	160	4	10.0	7.70	m	341,000	368,280
95	160	5	12.5	9.50	m	418,600	452,088
96	160	6	16.0	11.80	m	514,800	555,984
97	160	7	25.0	17.90	m	729,500	787,860
98	180 NTC			2.80	m	148,300	160,164
99	180		4.0	3.60	m	190,200	205,416
100	180	1	5.0	4.40	m	220,600	238,248
101	180	2	6.0	5.30	m	262,600	283,608
102	180	3	8.0	6.90	m	335,300	362,124
103	180	4	10.0	8.60	m	429,200	463,536
104	180	5	12.5	10.70	m	531,700	574,236
105	180	6	16.0	13.30	m	652,300	704,484
106	200 NTC			3.20	m	221,300	239,004
107	200		4.0	3.90	m	232,000	250,560
108	200	1	5.0	4.90	m	280,400	302,832
109	200	2	6.0	5.90	m	326,100	352,188
110	200	3	8.0	7.70	m	416,100	449,388
111	200	4	10.0	9.60	m	533,200	575,856
112	200	5	12.5	11.90	m	657,100	709,668
113	200	6	16.0	14.70	m	802,600	866,808
114	225 NTC			3.50	m	229,900	248,292
115	225		4.0	4.40	m	284,400	307,152
116	225	1	5.0	5.50	m	341,800	369,144
117	225	2	6.0	6.60	m	405,100	437,508
118	225	3	8.0	8.60	m	526,100	568,188
119	225	4	10.0	10.80	m	674,800	728,784
120	225	5	12.5	13.40	m	834,100	900,828
121	225	6	16.0	16.60	m	997,700	1,077,516
122	250 NTC			3.90	m	299,100	323,028
123	250		4.0	4.90	m	372,900	402,732
124	250	1	5.0	6.20	m	449,600	485,568
125	250	2	6.0	7.30	m	524,600	566,568
126	250	3	8.0	9.60	m	678,100	732,348
127	250	4	10.0	11.90	m	857,200	925,776
128	250	5	12.5	14.80	m	1,061,600	1,146,528

Bảng giá ống nhựa PVC-U (uPVC)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CLASS	ÁP SUÁT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
129	250	6	16.0	18.40	m	1,294,900	1,398,492
130	280		4.0	5.50	m	447,100	482,868
131	280	1	5.0	6.90	m	534,600	577,368
132	280	2	6.0	8.20	m	629,800	680,184
133	280	3	8.0	10.70	m	809,100	873,828
134	280	4	10.0	13.40	m	1,109,700	1,198,476
135	280	5	12.5	16.60	m	1,273,900	1,375,812
136	280	6	16.0	20.60	m	1,553,000	1,677,240
137	315		4.0	6.20	m	565,100	610,308
138	315	1	5.0	7.70	m	670,900	724,572
139	315	2	6.0	9.20	m	804,900	869,292
140	315	3	8.0	12.10	m	1,011,200	1,092,096
141	315	4	10.0	15.00	m	1,400,000	1,512,000
142	315	5	12.5	18.70	m	1,613,300	1,742,364
143	315	6	16.0	23.20	m	1,963,600	2,120,688
144	355		4.0	7.00	m	713,800	770,904
145	355	1	5.0	8.70	m	876,500	946,620
146	355	2	6.0	10.40	m	1,042,700	1,126,116
147	355	3	8.0	13.60	m	1,353,200	1,461,456
148	355	4	10.0	16.90	m	1,663,900	1,797,012
149	355	5	12.5	21.10	m	2,053,400	2,217,672
150	355	6	16.0	26.10	m	2,501,500	2,701,620
151	400		4.0	7.80	m	895,900	967,572
152	400	1	5.0	9.80	m	1,113,800	1,202,904
153	400	2	6.0	11.70	m	1,324,600	1,430,568
154	400	3	8.0	15.30	m	1,715,000	1,852,200
155	400	4	10.0	19.10	m	2,118,500	2,287,980
156	400	5	12.5	23.70	m	2,597,400	2,805,192
157	400		16.0	30.00	m	3,269,100	3,530,628
158	450		4.0	8.80	m	1,136,800	1,227,744
159	450	1	5.0	11.00	m	1,407,900	1,520,532
160	450	2	6.0	13.20	m	1,679,800	1,814,184
161	450	3	8.0	17.20	m	2,169,000	2,342,520
162	450	4	10.0	21.50	m	2,687,000	2,901,960
163	500	0	4.0	9.80	m	1,490,900	1,610,172
164	500	1	5.0	12.30	m	1,777,900	1,920,132
	<b>Ống đặc biệt dán keo</b>						
165	58x3.2			3.20	m	58,000	62,640
166	58x4.0			4.00	m	72,500	78,300
167	60x4.0			4.00	m	73,800	79,704
168	60x5.0			5.00	m	86,500	93,420
169	60x5.3			5.30	m	90,500	97,740
170	70x5.0			5.00	m	98,000	105,840
171	75x5.0			5.00	m	107,600	116,208
172	90x4.4			4.40	m	111,400	120,312
173	90x5.0			5.00	m	129,100	139,428

Bảng giá ống nhựa PVC-U (uPVC)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
174	90x6.0			6.00	m	143,200	154,656
175	90x7.0			7.00	m	172,900	186,732
176	110x5.0			5.00	m	155,700	168,156
177	110x5.5			5.50	m	168,100	181,548
178	110x6.0			6.00	m	194,000	209,520
179	110x7.0			7.00	m	212,900	229,932
180	114x3.2			3.20	m	111,100	119,988
181	114x4.9			4.90	m	171,500	185,220
181	114x6.0			6.00	m	197,400	213,192
182	140x3.0			3.00	m	129,100	139,428
183	140x7.5			7.50	m	292,000	315,360
184	140x15			15.00	m	579,700	626,076
185	165x5.1			5.10	m	235,900	254,772
186	168x3.0			3.00	m	162,000	174,960
187	168x3.5			3.50	m	183,200	197,856
188	216x5.3			5.30	m	356,300	384,804
189	216x6.5			6.50	m	414,400	447,552
190	216x8.0			8.00	m	533,600	576,288
191	222x10.0			10.00	m	832,000	898,560
192	250x7.7			7.70	m	581,400	627,912
	<b>Ống lọc PVC-U (uPVC)</b>						
193	48 C0				m	41,200	44,496
194	48 C1				m	51,100	55,188
195	48 D				m	61,500	66,420
196	90x2,7				m	113,000	122,040
197	90x6				m	209,500	226,260
198	140 C3				m	261,000	281,880
199	Máng điện 14x8 dài 2m				cây	7,100	7,668
200	Máng điện 18x10 dài 2m				cây	12,500	13,500
201	Máng điện 28x10 dài 2m				cây	17,000	18,360
202	Máng điện 40x20 dài 2m				cây	24,400	26,352
203	Máng điện 60x40 dài 2m				cây	42,300	45,684
204	Máng điện 100x40 dài 2m				cây	74,300	80,244

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIỀU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PVC-U (uPVC) (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>ỐNG PVC-U (uPVC) C=2</b>					
1	500	6.0	12.30	m	1,777,900	1,920,132
2	500	8.0	15.30	m	2,057,200	2,221,776
3	500	10.0	19.10	m	2,659,800	2,872,584
4	500	12.5	23.90	m	3,152,500	3,404,700
5	500	16.0	29.70	m	4,035,200	4,358,016
6	560	6.0	13.70	m	2,158,300	2,330,964
7	560	8.0	17.20	m	2,590,100	2,797,308
8	560	10.0	21.40	m	3,315,700	3,580,956
9	560	12.5	26.70	m	3,957,100	4,273,668
10	630	6.0	15.40	m	2,731,000	2,949,480
11	630	8.0	19.30	m	3,273,700	3,535,596
12	630	10.0	24.10	m	4,199,900	4,535,892
13	630	12.5	30.00	m	4,988,300	5,387,364
14	710	6.0	17.40	m	4,310,600	4,655,448
15	710	8.0	21.80	m	5,352,600	5,780,808
16	710	10.0	27.20	m	6,625,000	7,155,000
17	800	6.0	19.60	m	5,453,100	5,889,348
18	800	8.0	24.50	m	7,032,500	7,595,100
19	800	10.0	30.60	m	8,316,100	8,981,388

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM ỚNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO PVC-M (MPVC)

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT		
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)	
	<b>ỚNG PVC-M (MPVC)</b>						
1	110	8.0	2.50	m	154,400	166,752	
2	110	9.0	2.80	m	169,900	183,492	
3	110	10.0	3.10	m	185,000	199,800	
4	110	12.0	3.70	m	217,000	234,360	
5	110	12.5	3.90	m	228,200	246,456	
6	110	15.0	4.60	m	262,400	283,392	
7	110	16.0	4.90	m	276,700	298,836	
8	110	18.0	5.40	m	303,400	327,672	
9		125	6.0	2.60	m	142,000	153,360
10		125	8.0	2.90	m	180,100	194,508
11		125	9.0	3.20	m	203,000	219,240
12		125	10.0	3.50	m	226,800	244,944
13		125	12.0	4.20	m	267,100	288,468
14		125	12.5	4.40	m	278,000	300,240
15		125	15.0	5.20	m	324,000	349,920
16		125	16.0	5.50	m	341,100	368,388
17		125	18.0	6.20	m	380,800	411,264
18	140	6.0	3.00	m	176,400	190,512	
19	140	8.0	3.20	m	235,900	254,772	
20	140	9.0	3.60	m	262,400	283,392	
21	140	10.0	4.00	m	289,200	312,336	
22	140	12.0	4.70	m	338,900	366,012	
23	140	12.5	4.90	m	355,300	383,724	
24	140	15.0	5.80	m	413,200	446,256	
25	140	16.0	6.20	m	436,300	471,204	
26	140	18.0	6.90	m	483,700	522,396	
27		160	6.0	3.40	m	228,600	246,888
28		160	8.0	3.60	m	295,700	319,356
29		160	9.0	4.10	m	338,400	365,472
30		160	10.0	4.50	m	375,100	405,108
31		160	12.0	5.40	m	444,400	479,952
32		160	12.5	5.60	m	460,400	497,232
33		160	15.0	6.60	m	532,400	574,992
34		160	16.0	7.10	m	566,200	611,496
35		160	18.0	7.90	m	628,000	678,240
36	180	6.0	3.90	m	288,800	311,904	
37	180	8.0	4.10	m	368,900	398,412	

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
38	180	9.0	4.60	m	419,000	452,520
39	180	10.0	5.10	m	472,100	509,868
40	180	12.0	6.00	m	553,800	598,104
41	180	12.5	6.30	m	584,600	631,368
42	180	15.0	7.50	m	684,700	739,476
43	180	16.0	7.90	m	717,600	775,008
44	180	18.0	8.90	m	802,300	866,484
45	200	6.0	4.30	m	358,600	387,288
46	200	8.0	4.50	m	457,700	494,316
47	200	9.0	5.10	m	525,600	567,648
48	200	10.0	5.60	m	586,400	633,312
49	200	12.0	6.70	m	693,500	748,980
50	200	12.5	7.00	m	722,700	780,516
51	200	15.0	8.30	m	841,600	908,928
52	200	16.0	8.80	m	882,900	953,532
53	200	18.0	9.90	m	990,500	1,069,740
54	225	6.0	4.80	m	445,800	481,464
55	225	8.0	5.10	m	578,700	624,996
56	225	9.0	5.70	m	659,300	712,044
57	225	10.0	6.30	m	742,400	801,792
58	225	12.0	7.50	m	879,400	949,752
59	225	12.5	7.80	m	917,600	991,008
60	225	15.0	9.30	m	1,058,400	1,143,072
61	225	16.0	9.90	m	1,097,600	1,185,408
62	225	18.0	11.10	m	1,246,300	1,346,004
63	250	6.0	5.40	m	576,900	623,052
64	250	8.0	5.70	m	745,700	805,356
65	250	9.0	6.30	m	837,100	904,068
66	250	10.0	7.00	m	943,000	1,018,440
67	250	12.0	8.40	m	1,123,600	1,213,488
68	250	12.5	8.70	m	1,167,700	1,261,116
69	250	15.0	10.40	m	1,365,300	1,474,524
70	250	16.0	11.00	m	1,424,500	1,538,460
71	250	18.0	12.30	m	1,595,700	1,723,356
72	280	6.0	6.00	m	692,600	748,008
73	280	8.0	6.30	m	890,200	961,416
74	280	9.0	7.10	m	1,050,200	1,134,216
75	280	10.0	7.90	m	1,220,800	1,318,464
76	280	12.0	9.40	m	1,398,900	1,510,812
77	280	12.5	9.70	m	1,401,200	1,513,296
78	280	15.0	11.60	m	1,636,900	1,767,852
79	280	16.0	12.30	m	1,708,200	1,844,856
80	280	18.0	13.80	m	1,924,300	2,078,244
81	315	6.0	6.70	m	885,500	956,340
82	315	8.0	7.10	m	1,112,400	1,201,392

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	315	9.0	7.90	m	1,311,100	1,415,988
84	315	10.0	8.80	m	1,540,300	1,663,524
85	315	12.0	10.50	m	1,766,100	1,907,388
86	315	12.5	10.90	m	1,774,600	1,916,568
87	315	15.0	13.00	m	2,061,300	2,226,204
88	315	16.0	13.90	m	2,160,300	2,333,124
89	315	18.0	15.50	m	2,429,100	2,623,428
90	355	6.0	7.60	m	1,147,100	1,238,868
91	355	8.0	8.00	m	1,488,400	1,607,472
92	355	9.0	9.00	m	1,668,200	1,801,656
93	355	10.0	9.90	m	1,830,400	1,976,832
94	355	12.0	11.80	m	2,166,400	2,339,712
95	355	12.5	12.30	m	2,258,600	2,439,288
96	355	15.0	14.70	m	2,671,100	2,884,788
97	400	6.0	8.60	m	1,457,000	1,573,560
98	400	8.0	9.00	m	1,886,400	2,037,312
99	400	9.0	10.10	m	2,108,700	2,277,396
100	400	10.0	11.20	m	2,330,600	2,517,048
101	400	12.0	13.30	m	2,741,500	2,960,820
102	400	12.5	13.90	m	2,857,000	3,085,560
103	400	15.0	16.50	m	3,359,800	3,628,584

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 1452

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>Đầu nối thẳng phun</b>				
1	21	10.0	cái	1,400	1,512
2	21	16.0	cái	2,300	2,484
3	27	10.0	cái	1,800	1,944
4	27	16.0	cái	3,100	3,348
5	34	10.0	cái	2,100	2,268
6	34	16.0	cái	5,400	5,832
7	42	10.0	cái	3,500	3,780
8	42	16.0	cái	9,900	10,692
9	48	10.0	cái	4,500	4,860
10	48	16.0	cái	10,900	11,772
11	60	8.0	cái	7,700	8,316
12	60	16.0	cái	17,100	18,468
13	75	8.0	cái	10,600	11,448
14	75	10.0	cái	10,900	11,772
15	90	6.0	cái	14,400	15,552
16	90	10.0	cái	34,300	37,044
17	90	16.0	cái	37,900	40,932
18	110	6.0	cái	18,300	19,764
19	110	10.0	cái	50,800	54,864
20	110	16.0	cái	55,900	60,372
21	125	6.0	cái	41,000	44,280
22	125	10.0	cái	72,800	78,624
23	125	16.0	cái	88,700	95,796
24	140	6.0	cái	58,900	63,612
25	140	10.0	cái	84,200	90,936
26	140	16.0	cái	116,400	125,712
27	160	6.0	cái	83,800	90,504
28	160	10.0	cái	132,800	143,424
29	200	6.0	cái	185,300	200,124
30	200	10.0	cái	222,400	240,192
31	225	6.0	cái	224,600	242,568
	<b>Đầu nối ren trong</b>				
32	21x1/2	10.0	cái	1,400	1,512
33	27x3/4	10.0	cái	1,700	1,836
34	34x1	10.0	cái	3,100	3,348
35	42x1.1/4	10.0	cái	4,300	4,644
36	48x1.1/2	10.0	cái	6,100	6,588
37	60x2	6.0	cái	8,600	9,288
38	60x2	10.0	cái	9,500	10,260

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	75x2.1/2	10.0	cái	17,400	18,792
40	90x3"	6.0	cái	27,500	29,700
41	110x4"	6.0	cái	63,500	68,580
	<b>Đầu nối ren trong đồng</b>				
42	21x1/2 Z	16.0	cái	20,600	22,248
43	27x3/4	16.0	cái	16,700	18,036
44	60x2	10.0	cái	73,800	79,704
	<b>Đầu nối ren ngoài</b>				
45	21x1/2	10.0	cái	1,400	1,512
46	27x3/4	10.0	cái	1,700	1,836
47	34x1	10.0	cái	3,100	3,348
48	42x1.1/4	10.0	cái	4,300	4,644
49	48x1.1/2	10.0	cái	6,100	6,588
50	60x2	10.0	cái	9,700	10,476
51	75x2.1/2	8.0	cái	10,900	11,772
52	90x3	10.0	cái	24,700	26,676
53	110x4"	6.0	cái	62,400	67,392
	<b>Đầu nối chuyên bạc</b>				
54	27-21	10.0	cái	1,400	1,512
55	34-21	10.0	cái	1,900	2,052
56	34-27	10.0	cái	2,500	2,700
57	42-21	10.0	cái	3,000	3,240
58	42-27	10.0	cái	3,100	3,348
59	42-34	10.0	cái	3,200	3,456
60	48-21	10.0	cái	4,000	4,320
61	48-27	10.0	cái	4,100	4,428
62	48-34	10.0	cái	4,300	4,644
63	48-42	10.0	cái	4,400	4,752
64	60-21	8.0	cái	5,400	5,832
65	60-27	8.0	cái	6,600	7,128
66	60-34	8.0	cái	6,600	7,128
67	60-34	10.0	cái	8,500	9,180
68	60-42	8.0	cái	6,600	7,128
69	60-42	10.0	cái	7,600	8,208
70	60-48	8.0	cái	7,000	7,560
71	60-48	10.0	cái	8,900	9,612
72	75-27	8.0	cái	9,900	10,692
73	75-34	8.0	cái	10,400	11,232
74	75-34	10.0	cái	12,700	13,716
75	75-42	8.0	cái	10,400	11,232
76	75-48	8.0	cái	10,400	11,232
77	75-48	10.0	cái	16,000	17,280
78	75-60	8.0	cái	10,900	11,772
79	75-60	10.0	cái	16,100	17,388
80	90-34	6.0	cái	13,100	14,148
81	90-34	10.0	cái	22,900	24,732
82	90-42	6.0	cái	14,300	15,444

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	90-42	10.0	cái	19,800	21,384
84	90-48	6.0	cái	14,300	15,444
85	90-48	10.0	cái	22,300	24,084
86	90-60	6.0	cái	14,800	15,984
87	90-60	10.0	cái	22,300	24,084
88	90-75	6.0	cái	16,100	17,388
89	90-75	10.0	cái	26,900	29,052
90	110-34	6.0	cái	22,600	24,408
91	110-42	6.0	cái	21,700	23,436
92	110-48	6.0	cái	21,700	23,436
93	110-48	10.0	cái	32,800	35,424
94	110-60	6.0	cái	22,600	24,408
95	110-60	10.0	cái	34,700	37,476
96	110-75	6.0	cái	23,000	24,840
97	110-75	10.0	cái	36,000	38,880
98	110-90	6.0	cái	23,500	25,380
99	110-90	10.0	cái	39,000	42,120
100	125-75	6.0	cái	32,900	35,532
101	125-90	6.0	cái	34,700	37,476
102	125-110	6.0	cái	42,100	45,468
103	125-110	10.0	cái	69,600	75,168
104	140-90	6.0	cái	49,000	52,920
105	140-110	6.0	cái	51,800	55,944
106	140-110	10.0	cái	113,800	122,904
107	140-125	6.0	cái	61,200	66,096
108	140-125	10.0	cái	99,300	107,244
109	160-90	6.0	cái	65,800	71,064
110	160-90	10.0	cái	104,700	113,076
111	160-110	6.0	cái	68,300	73,764
112	160-110	10.0	cái	136,700	147,636
113	160-125	6.0	cái	69,800	75,384
114	160-125	10.0	cái	143,900	155,412
115	160-140	6.0	cái	72,800	78,624
116	160-140	10.0	cái	170,500	184,140
117	200-110	6.0	cái	152,400	164,592
118	200-110	10.0	cái	196,500	212,220
119	200-125	6.0	cái	153,500	165,780
120	200-140	6.0	cái	158,900	171,612
121	200-160	6.0	cái	167,300	180,684
122	200-160	10.0	cái	210,200	227,016
123	225-110	6.0	cái	178,600	192,888
124	225-160	6.0	cái	226,700	244,836
125	225-160	10.0	cái	299,800	323,784
126	250-200	6.0	cái	273,400	295,272
127	315-160	6.0	cái	573,200	619,056
128	315-200	6.0	cái	596,100	643,788
	<b>Bạc chuyên bậc</b>				

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
129	42-21	10.0	cái	4,100	4,428
130	42-27	10.0	cái	4,100	4,428
131	42-34	10.0	cái	3,200	3,456
132	48-21	10.0	cái	5,800	6,264
133	48-27	10.0	cái	5,800	6,264
134	48-34	10.0	cái	7,100	7,668
135	48-42	10.0	cái	7,100	7,668
136	60-21	10.0	cái	9,800	10,584
137	60-27	10.0	cái	9,800	10,584
138	60-34	10.0	cái	10,700	11,556
139	60-42	10.0	cái	10,900	11,772
140	60-48	10.0	cái	8,900	9,612
141	75-34	10.0	cái	10,000	10,800
142	75-42	10.0	cái	10,000	10,800
143	75-48	10.0	cái	10,000	10,800
144	75-60	10.0	cái	10,000	10,800
145	90-34	10.0	cái	15,300	16,524
146	90-42	10.0	cái	15,300	16,524
147	90-48	10.0	cái	16,200	17,496
148	90-60	10.0	cái	17,500	18,900
149	90-75	10.0	cái	15,600	16,848
150	110-42	10.0	cái	27,400	29,592
151	110-48	10.0	cái	30,500	32,940
152	110-60	10.0	cái	31,800	34,344
153	110-75	10.0	cái	33,800	36,504
154	110-90	10.0	cái	35,800	38,664
155	125-75	10.0	cái	48,900	52,812
156	125-90	10.0	cái	48,900	52,812
157	125-110	10.0	cái	48,900	52,812
158	140-75	10.0	cái	42,300	45,684
159	140-90	10.0	cái	56,100	60,588
160	140-110	10.0	cái	56,100	60,588
161	140-125	10.0	cái	56,100	60,588
162	160-90	10.0	cái	84,000	90,720
163	160-110	10.0	cái	92,300	99,684
164	160-125	10.0	cái	92,300	99,684
165	160-140	10.0	cái	92,300	99,684
166	180-125	10.0	cái	109,200	117,936
167	180-140	6.0	cái	112,800	121,824
168	180-160	6.0	cái	112,800	121,824
169	200-110	10.0	cái	163,800	176,904
170	200-160	6.0	cái	131,900	142,452
171	200-180	10.0	cái	111,400	120,312
172	225-180	6.0	cái	193,600	209,088
173	225-200	10.0	cái	179,900	194,292
174	250-160	6.0	cái	254,200	274,536
175	250-180	6.0	cái	256,600	277,128

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
176	250-200	6.0	cái	271,200	292,896
177	280-200	6.0	cái	347,800	375,624
178	280-225	6.0	cái	359,800	388,584
179	280-250	6.0	cái	371,800	401,544
180	315-160	6.0	cái	491,800	531,144
181	315-280	6.0	cái	479,700	518,076
182	315-200	6.0	cái	485,800	524,664
183	315-250	6.0	cái	538,500	581,580
	<b>Nội góc 45 độ</b>				
184	21	10.0	cái	1,400	1,512
185	27	10.0	cái	1,900	2,052
186	27	16.0	cái	4,300	4,644
186	34	10.0	cái	3,000	3,240
187	34	16.0	cái	6,100	6,588
188	42	10.0	cái	4,400	4,752
189	42	16.0	cái	10,600	11,448
190	48	10.0	cái	7,000	7,560
191	48	16.0	cái	14,800	15,984
192	60	6.0	cái	10,900	11,772
193	60	8.0	cái	11,300	12,204
194	60	10.0	cái	16,000	17,280
195	60	16.0	cái	21,100	22,788
196	75	6.0	cái	18,700	20,196
197	75	8.0	cái	19,700	21,276
198	75	10.0	cái	26,100	28,188
199	75	12.5	cái	30,200	32,616
200	90	6.0	cái	25,700	27,756
201	90	10.0	cái	35,800	38,664
202	90	12.5	cái	38,300	41,364
203	110	6.0	cái	39,400	42,552
204	110	10.0	cái	67,300	72,684
205	110	12.5	cái	72,000	77,760
206	125	6.0	cái	69,600	75,168
207	125	12.5	cái	93,600	101,088
208	140	6.0	cái	75,900	81,972
209	140	8.0	cái	86,400	93,312
210	140	10.0	cái	107,900	116,532
211	140	12.5	cái	115,200	124,416
212	160	6.0	cái	114,800	123,984
213	160	8.0	cái	131,900	142,452
214	160	12.5	cái	172,600	186,408
215	180	6.0	cái	203,900	220,212
216	200	6.0	cái	220,000	237,600
217	200	10.0	cái	317,800	343,224
218	200	12.5	cái	441,400	476,712
219	225	6.0	cái	311,800	336,744
220	225	10.0	cái	491,800	531,144

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
221	250	6.0	cái	509,900	550,692
222	250	10.0	cái	705,200	761,616
223	280	6.0	cái	707,500	764,100
224	315	6.0	cái	1,036,000	1,118,880
	<b>Nối góc 90 độ</b>				
225	21	10.0	cái	1,400	1,512
226	21	16.0	cái	3,200	3,456
227	27	10.0	cái	2,300	2,484
228	27	16.0	cái	4,100	4,428
229	34	10.0	cái	3,500	3,780
230	34	16.0	cái	7,700	8,316
231	42	10.0	cái	5,800	6,264
232	42	16.0	cái	12,200	13,176
233	48	10.0	cái	9,000	9,720
234	48	16.0	cái	16,600	17,928
235	60	6.0	cái	12,900	13,932
236	60	8.0	cái	13,300	14,364
237	60	10.0	cái	18,400	19,872
238	60	16.0	cái	26,600	28,728
239	75	6.0	cái	22,600	24,408
240	75	8.0	cái	23,900	25,812
241	75	10.0	cái	43,000	46,440
242	90	6.0	cái	31,300	33,804
243	90	10.0	cái	50,300	54,324
244	110	6.0	cái	50,000	54,000
245	110	10.0	cái	77,900	84,132
246	125	6.0	cái	87,800	94,824
247	125	8.0	cái	92,500	99,900
248	140	6.0	cái	127,300	137,484
249	140	12.5	cái	263,800	284,904
250	160	6.0	cái	153,500	165,780
251	160	10.0	cái	308,300	332,964
252	180	6.0	cái	257,900	278,532
253	200	6.0	cái	314,400	339,552
254	200	10.0	cái	422,100	455,868
255	225	6.0	cái	431,000	465,480
256	225	10.0	cái	659,600	712,368
257	250	6.0	cái	719,500	777,060
258	280	6.0	cái	959,400	1,036,152
259	315	6.0	cái	1,642,900	1,774,332
	<b>Nối góc ren trong</b>				
260	21x1/2	10.0	cái	2,500	2,700
261	27x3/4	10.0	cái	3,200	3,456
	<b>Nối góc ren ngoài</b>				
262	21x1/2	10.0	cái	2,300	2,484
263	27x3/4	10.0	cái	3,500	3,780
	<b>Nối góc ren trong đồng</b>				

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
264	21x1/2 Z	16.0	cái	20,500	22,140
265	27x1/2 Z	16.0	cái	21,200	22,896
266	27x3/4	16.0	cái	20,600	22,248
267	34x1	16.0	cái	29,800	32,184
	<b>Nối góc 90 độ ba nhánh</b>				
268	21	10.0	cái	4,500	4,860
269	27	10.0	cái	6,800	7,344
	<b>Ba chạc 90 độ</b>				
270	21	10.0	cái	2,300	2,484
271	21	16.0	cái	4,300	4,644
272	27	10.0	cái	4,000	4,320
273	27	16.0	cái	5,400	5,832
274	34	10.0	cái	5,300	5,724
275	34	16.0	cái	9,500	10,260
276	42	10.0	cái	7,600	8,208
277	42	16.0	cái	16,000	17,280
278	48	10.0	cái	11,300	12,204
279	48	16.0	cái	22,600	24,408
280	60	6.0	cái	17,000	18,360
281	60	8.0	cái	17,800	19,224
282	60	16.0	cái	35,200	38,016
283	75	6.0	cái	28,700	30,996
284	75	8.0	cái	30,200	32,616
285	75	10.0	cái	45,500	49,140
286	90	6.0	cái	41,800	45,144
287	90	10.0	cái	72,000	77,760
288	110	6.0	cái	70,700	76,356
289	110	10.0	cái	98,400	106,272
290	125	6.0	cái	116,900	126,252
291	125	10.0	cái	147,500	159,300
292	140	6.0	cái	189,500	204,660
293	140	10.0	cái	219,400	236,952
294	160	6.0	cái	201,500	217,620
295	160	10.0	cái	324,100	350,028
296	180	6.0	cái	329,900	356,292
297	200	6.0	cái	473,800	511,704
298	200	8.0	cái	538,700	581,796
299	200	10.0	cái	739,900	799,092
300	225	6.0	cái	521,600	563,328
301	225	10.0	cái	907,700	980,316
302	250	6.0	cái	903,000	975,240
303	280	6.0	cái	1,199,200	1,295,136
304	315	6.0	cái	1,798,700	1,942,596
	<b>Ba chạc ren trong đồng</b>				
305	21x1/2 Z	16.0	cái	23,900	25,812
306	27x1/2 Z	16.0	cái	23,700	25,596
307	27x3/4	16.0	cái	21,700	23,436

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>Ba chạc 90 độ chuyên bậc</b>				
308	27-21	10.0	cái	3,100	3,348
309	34-21	10.0	cái	4,000	4,320
310	34-27	10.0	cái	4,300	4,644
311	42-21	10.0	cái	5,200	5,616
312	42-27	10.0	cái	5,800	6,264
313	42-34	10.0	cái	7,000	7,560
314	48-21	10.0	cái	8,500	9,180
315	48-27	10.0	cái	8,600	9,288
316	48-34	10.0	cái	9,000	9,720
317	48-42	10.0	cái	11,600	12,528
318	60-21	8.0	cái	10,400	11,232
319	60-27	8.0	cái	11,800	12,744
320	60-34	8.0	cái	13,000	14,040
321	60-42	8.0	cái	14,300	15,444
322	60-42	10.0	cái	17,100	18,468
323	60-48	8.0	cái	14,900	16,092
324	75-27	8.0	cái	18,900	20,412
325	75-34	8.0	cái	19,700	21,276
326	75-42	8.0	cái	21,100	22,788
327	75-48	8.0	cái	23,900	25,812
328	75-60	8.0	cái	26,600	28,728
329	90-34	6.0	cái	32,500	35,100
330	90-34	10.0	cái	41,900	45,252
331	90-42	6.0	cái	26,500	28,620
332	90-42	10.0	cái	43,000	46,440
333	90-48	6.0	cái	32,200	34,776
334	90-48	10.0	cái	43,000	46,440
335	90-60	6.0	cái	39,200	42,336
336	90-60	10.0	cái	47,800	51,624
337	90-75	6.0	cái	41,000	44,280
338	90-75	10.0	cái	58,000	62,640
339	110-34	6.0	cái	40,500	43,740
340	110-42	6.0	cái	41,000	44,280
341	110-48	6.0	cái	43,000	46,440
342	110-48	10.0	cái	65,800	71,064
343	110-60	6.0	cái	47,600	51,408
344	110-60	10.0	cái	77,700	83,916
345	110-75	6.0	cái	50,300	54,324
346	110-90	6.0	cái	60,200	65,016
347	125-110	6.0	cái	86,900	93,852
348	140-90	6.0	cái	118,200	127,656
349	140-110	6.0	cái	129,500	139,860
350	160-90	6.0	cái	162,000	174,960
351	160-110	6.0	cái	176,400	190,512
352	160-140	6.0	cái	206,200	222,696
353	200-110	6.0	cái	323,900	349,812

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
354	200-160	6.0	cái	400,500	432,540
355	250-200	6.0	cái	704,100	760,428
	<b>Đầu nối bích</b>				
356	60	10.0	cái	90,700	97,956
357	75	10.0	cái	126,800	136,944
358	90	10.0	cái	126,500	136,620
359	110	10.0	cái	170,500	184,140
360	125	10.0	cái	234,500	253,260
361	140	10.0	cái	290,100	313,308
362	160	10.0	cái	406,400	438,912
363	200	10.0	cái	710,500	767,340
364	225	10.0	cái	732,200	790,776
365	250	10.0	cái	994,800	1,074,384
366	315	10.0	cái	1,398,200	1,510,056
	<b>Đầu bịt</b>				
367	21	10.0	cái	1,100	1,188
368	21	16.0	cái	1,100	1,188
369	27	10.0	cái	1,400	1,512
370	27	16.0	cái	1,700	1,836
371	34	10.0	cái	2,100	2,268
372	34	16.0	cái	3,100	3,348
373	42	10.0	cái	2,300	2,484
374	42	16.0	cái	4,900	5,292
375	48	6.0	cái	3,500	3,780
376	48	10.0	cái	3,500	3,780
377	60	10.0	cái	10,900	11,772
378	75	8.0	cái	11,100	11,988
379	75	10.0	cái	14,400	15,552
380	90	6.0	cái	12,000	12,960
381	90	10.0	cái	24,100	26,028
382	110	6.0	cái	24,800	26,784
383	110	10.0	cái	36,000	38,880
384	125	6.0	cái	30,200	32,616
385	140	6.0	cái	31,100	33,588
386	140	10.0	cái	67,400	72,792
387	160	6.0	cái	62,000	66,960
388	160	10.0	cái	117,800	127,224
389	200	6.0	cái	142,700	154,116
	<b>Đầu bịt ren trong</b>				
390	21	10.0	cái	1,400	1,512
391	27	10.0	cái	2,100	2,268
392	34	10.0	cái	3,600	3,888
393	42	10.0	cái	5,400	5,832
394	48	10.0	cái	6,400	6,912
395	60	10.0	cái	6,800	7,344
396	90	10.0	cái	27,500	29,700
397	110	10.0	cái	38,300	41,364

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>Van cầu</b>				
398	21	10.0	cái	23,500	25,380
399	27	10.0	cái	33,600	36,288
400	34	10.0	cái	48,100	51,948
	<b>Van zăcco</b>				
401	21	10.0	cái	82,700	89,316
402	27	10.0	cái	118,800	128,304
403	34	10.0	cái	160,200	173,016
	<b>Zăcco</b>				
404	21	10.0	cái	24,700	26,676
	<b>Gioăng cao su cho ống PVC-U (uPVC), PVC-M (MPVC)</b>				
405	63		cái	16,400	17,712
406	75		cái	20,800	22,464
407	90		cái	25,100	27,108
408	110		cái	31,500	34,020
409	125		cái	38,300	41,364
410	140		cái	43,300	46,764
411	160		cái	60,600	65,448
412	180		cái	74,500	80,460
413	200		cái	75,300	81,324
414	225		cái	100,500	108,540
415	250		cái	120,000	129,600
416	280		cái	170,300	183,924
417	315		cái	230,000	248,400
418	355		cái	295,900	319,572
419	400		cái	420,900	454,572
420	450		cái	539,500	582,660
421	500		cái	672,800	726,624
422	560		cái	920,600	994,248
423	630		cái	1,126,600	1,216,728
424	710		cái	1,567,000	1,692,360
425	800		cái	1,917,900	2,071,332
	<b>Keo dán ống PVC-U (uPVC), PVC-M (MPVC)</b>				
426	15 GR		Tuýp	4,000	4,320
427	30 GR		Tuýp	6,000	6,480
428	50 GR		Tuýp	9,600	10,368
429	200 GR		Hộp	44,000	47,520
430	500 GR		Hộp	86,400	93,312
431	1000 GR		Kg	173,000	186,840

CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN PVC-U (uPVC) DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐỘ BỀN ÁP SUẤT BÊN TRONG	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
<b>Nội góc 45 độ - thoát</b>					
1	110	10 bar	cái	39,400	42,552
2	125	10 bar	cái	69,600	75,168
3	125	16 bar	cái	93,600	101,088
4	140	10 bar	cái	75,900	81,972
5	140	16 bar	cái	115,200	124,416
6	160	10 bar	cái	114,800	123,984
7	160	16 bar	cái	172,600	186,408
8	180	10 bar	cái	203,900	220,212
9	200	10 bar	cái	220,000	237,600
10	200	16 bar	cái	317,800	343,224
11	225	10 bar	cái	311,800	336,744
12	225	16 bar	cái	491,800	531,144
13	250	10 bar	cái	509,900	550,692
14	250	16 bar	cái	705,200	761,616
15	280	10 bar	cái	707,500	764,100
16	315	10 bar	cái	1,036,000	1,118,880
<b>Nội góc 90 độ - thoát</b>					
17	125	10 bar	cái	92,500	99,900
18	140	10 bar	cái	127,300	137,484
19	140	16 bar	cái	263,800	284,904
20	160	10 bar	cái	153,500	165,780
21	160	16 bar	cái	308,300	332,964
22	180	10 bar	cái	257,900	278,532
23	200	10 bar	cái	314,400	339,552
24	200	16 bar	cái	422,100	455,868
25	225	10 bar	cái	431,000	465,480
26	225	16 bar	cái	659,600	712,368
27	250	10 bar	cái	719,500	777,060
28	280	10 bar	cái	959,400	1,036,152
29	315	10 bar	cái	1,642,900	1,774,332
<b>Ba chạc 90 độ - thoát</b>					
30	110	10 bar	cái	70,700	76,356
31	125	10 bar	cái	116,900	126,252
32	125	16 bar	cái	147,500	159,300
33	140	10 bar	cái	189,500	204,660
34	140	16 bar	cái	219,400	236,952
35	160	10 bar	cái	201,500	217,620

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐỘ BỀN ÁP SUẤT BÊN TRONG	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
36	160	16 bar	cái	324,100	350,028
37	180	10 bar	cái	329,900	356,292
38	200	10 bar	cái	473,800	511,704
39	200	16 bar	cái	739,900	799,092
40	225	10 bar	cái	521,600	563,328
41	225	16 bar	cái	907,700	980,316
42	250	10 bar	cái	903,000	975,240
43	280	10 bar	cái	1,199,200	1,295,136
44	315	10 bar	cái	1,798,700	1,942,596
<b>Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát</b>					
45	140-90	10 bar	cái	118,200	127,656
46	140-110	10 bar	cái	129,500	139,860
47	160-90	10 bar	cái	162,000	174,960
48	160-110	10 bar	cái	176,400	190,512
49	160-140	10 bar	cái	206,200	222,696
50	200-110	10 bar	cái	323,900	349,812
51	200-160	10 bar	cái	400,500	432,540
52	250-200	10 bar	cái	704,100	760,428
<b>Ba chạc 45 độ - thoát</b>					
53	27	16 bar	cái	6,100	6,588
54	34	16 bar	cái	6,300	6,804
55	42	16 bar	cái	8,500	9,180
56	48	16 bar	cái	16,300	17,604
57	60	10 bar	cái	22,000	23,760
58	60	16 bar	cái	29,100	31,428
59	75	10 bar	cái	42,200	45,576
60	75	16 bar	cái	52,900	57,132
61	90	10 bar	cái	51,700	55,836
62	90	16 bar	cái	76,800	82,944
63	110	10 bar	cái	77,900	84,132
64	110	16 bar	cái	117,500	126,900
65	125	10 bar	cái	153,500	165,780
66	125	16 bar	cái	239,900	259,092
67	140	10 bar	cái	249,400	269,352
68	140	16 bar	cái	377,900	408,132
69	160	10 bar	cái	353,800	382,104
70	160	16 bar	cái	532,400	574,992
71	180	10 bar	cái	527,500	569,700
72	200	10 bar	cái	731,500	790,020
73	200	16 bar	cái	1,007,200	1,087,776
74	225	10 bar	cái	750,700	810,756
75	225	16 bar	cái	1,175,200	1,269,216
76	250	10 bar	cái	1,346,700	1,454,436
77	250	16 bar	cái	2,152,600	2,324,808
78	280	16 bar	cái	2,439,000	2,634,120
79	315	10 bar	cái	2,638,200	2,849,256
<b>Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát</b>					

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐỘ BỀN ÁP SUẤT BÊN TRONG	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
80	60-42	10 bar	cái	13,000	14,040
81	60-48	10 bar	cái	14,500	15,660
82	75-60	10 bar	cái	31,000	33,480
83	90-42	10 bar	cái	31,400	33,912
84	90-48	10 bar	cái	32,000	34,560
85	90-60	10 bar	cái	40,300	43,524
86	90-75	10 bar	cái	50,300	54,324
87	110-42	10 bar	cái	48,000	51,840
88	110-48	10 bar	cái	49,000	52,920
89	110-60	10 bar	cái	54,900	59,292
90	110-75	10 bar	cái	69,600	75,168
91	110-90	10 bar	cái	73,800	79,704
92	125-75	10 bar	cái	99,500	107,460
93	125-75	16 bar	cái	156,000	168,480
94	125-90	10 bar	cái	108,300	116,964
95	125-110	10 bar	cái	125,200	135,216
96	125-110	16 bar	cái	203,900	220,212
97	140-60	10 bar	cái	100,700	108,756
98	140-75	10 bar	cái	115,200	124,416
99	140-90	10 bar	cái	158,300	170,964
100	140-90	16 bar	cái	235,200	254,016
101	140-110	10 bar	cái	167,800	181,224
102	140-110	16 bar	cái	267,400	288,792
103	160-90	10 bar	cái	175,800	189,864
104	160-110	10 bar	cái	306,900	331,452
105	160-110	16 bar	cái	351,400	379,512
106	180-110	10 bar	cái	263,800	284,904
107	200-90	10 bar	cái	386,000	416,880
108	200-110	10 bar	cái	429,200	463,536
109	200-125	10 bar	cái	468,800	506,304
110	200-140	10 bar	cái	496,400	536,112
111	200-160	10 bar	cái	521,600	563,328
112	225-160	10 bar	cái	623,600	673,488
113	225-160	16 bar	cái	863,400	932,472
114	250-125	10 bar	cái	678,700	732,996
115	250-160	10 bar	cái	801,100	865,188
116	250-200	10 bar	cái	924,600	998,568
117	280-160	10 bar	cái	983,200	1,061,856
118	280-200	10 bar	cái	1,124,800	1,214,784
119	315-160	10 bar	cái	1,213,500	1,310,580
120	315-200	10 bar	cái	1,386,300	1,497,204
121	315-225	10 bar	cái	1,499,000	1,618,920
122	315-250	10 bar	cái	1,668,100	1,801,548
	<b>Ba chạc cong 88 độ</b>				
123	60	10 bar	cái	18,900	20,412
124	90	10 bar	cái	48,400	52,272
125	90	16 bar	cái	79,300	85,644

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐỘ BỀN ÁP SUẤT BÊN TRONG	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
126	110	10 bar	cái	80,600	87,048
127	110	16 bar	cái	156,700	169,236
128	160	10 bar	cái	239,900	259,092
129	200	10 bar	cái	522,900	564,732
<b>Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc</b>					
130	60-48	10 bar	cái	19,900	21,492
131	90-42	10 bar	cái	36,000	38,880
132	90-48	10 bar	cái	38,300	41,364
133	90-60	10 bar	cái	44,400	47,952
134	90-75	10 bar	cái	45,800	49,464
135	110-42	10 bar	cái	48,000	51,840
136	110-48	10 bar	cái	50,000	54,000
137	110-60	10 bar	cái	59,900	64,692
138	110-75	10 bar	cái	62,600	67,608
139	110-90	10 bar	cái	65,300	70,524
140	140-42	10 bar	cái	79,900	86,292
141	140-48	10 bar	cái	85,000	91,800
142	140-60	10 bar	cái	86,000	92,880
143	140-90	10 bar	cái	99,800	107,784
144	140-110	10 bar	cái	119,700	129,276
145	160-60	10 bar	cái	129,700	140,076
146	160-75	10 bar	cái	142,700	154,116
147	160-90	10 bar	cái	159,600	172,368
148	160-110	10 bar	cái	169,700	183,276
149	200-90	10 bar	cái	323,900	349,812
150	200-110	10 bar	cái	353,800	382,104
151	200-125	10 bar	cái	373,600	403,488
152	250-110	10 bar	cái	560,100	604,908
153	250-160	10 bar	cái	676,900	731,052
154	250-200	10 bar	cái	760,900	821,772
<b>Tứ chạc cong 88 độ</b>					
155	90	10 bar	cái	62,200	67,176
156	110	10 bar	cái	107,900	116,532
<b>Tứ chạc xiên 45 độ</b>					
157	110	10 bar	cái	135,500	146,340
158	140	10 bar	cái	311,800	336,744
<b>Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc</b>					
159	140-110	10 bar	cái	203,900	220,212
<b>Đầu bịt thoát</b>					
160	60	6 bar	cái	6,100	6,588
161	75	6 bar	cái	8,900	9,612
162	110	6 bar	cái	13,300	14,364
163	140	6 bar	cái	26,000	28,080
164	225	6 bar	cái	143,900	155,412
165	250	6 bar	cái	142,500	153,900
166	280	6 bar	cái	221,900	239,652
<b>Đầu bịt ren ngoài</b>					

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐỘ BỀN ÁP SUẤT BÊN TRONG	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
167	21-1/2"	10 bar	cái	700	756
168	27-3/4"	10 bar	cái	1,100	1,188
169	34-1"	10 bar	cái	1,900	2,052
170	42-1.1/4"	10 bar	cái	2,600	2,808
171	48-1.1/2"	10 bar	cái	3,400	3,672
172	60-2"	10 bar	cái	5,500	5,940
173	90-3"	10 bar	cái	13,300	14,364
174	110-4"	10 bar	cái	24,800	26,784
	<b>Đầu nối thông sàn</b>				
175	48	10 bar	cái	13,000	14,040
176	60	10 bar	cái	14,900	16,092
177	75	10 bar	cái	20,800	22,464
178	90	10 bar	cái	24,800	26,784
179	110	10 bar	cái	30,500	32,940
	<b>Phễu thu nước</b>				
180	75		cái	23,400	25,272
181	110		cái	38,300	41,364
	<b>Bịt xả thông tắc</b>				
182	60	5 bar	cái	12,000	12,960
183	60 kiểu E	5 bar	cái	12,900	13,932
184	75	5 bar	cái	17,400	18,792
185	90	5 bar	cái	25,200	27,216
186	90 kiểu E	5 bar	cái	26,100	28,188
187	110	5 bar	cái	33,600	36,288
188	110 kiểu E	5 bar	cái	38,600	41,688
189	125	5 bar	cái	48,100	51,948
190	140	5 bar	cái	63,500	68,580
191	140 kiểu E	5 bar	cái	67,400	72,792
192	160	5 bar	cái	85,100	91,908
193	160 kiểu E	5 bar	cái	106,700	115,236
194	180	5 bar	cái	133,100	143,748
195	200	5 bar	cái	299,100	323,028
196	225	5 bar	cái	746,400	806,112
197	225 kiểu nắp ren	5 bar	cái	357,700	386,316
198	250	5 bar	cái	984,400	1,063,152
199	250 kiểu nắp ren	5 bar	cái	426,200	460,296
200	280	5 bar	cái	1,085,400	1,172,232
201	315	5 bar	cái	1,152,900	1,245,132
202	<b>Nắp bể phốt</b>		cái	41,000	44,280
203	<i>Chụp lọc nước số 1 (Không đế)</i>		bộ	26,000	28,080
204	<i>Thân chụp lọc nước số 1</i>		bộ	26,000	28,080
205	<i>Chụp lọc nước số 1</i>		bộ	34,500	37,260

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG THOÁT NƯỚC PVC-U (uPVC) LỖI XOẮN VÀ ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>ỐNG LỖI XOẮN PVC-U (uPVC)</b>				
1	110	3.2	m	117,700	127,116
2	125	3.2	m	130,900	141,372
3	140	3.2	m	148,000	159,840
4	160	3.2	m	267,200	288,576
	<b>ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633</b>				
5	34	3.0	m	27,000	29,160
6	42	3.0	m	34,300	37,044
7	48	3.0	m	39,900	43,092
8	60	3.0	m	50,000	54,000
9	75	3.0	m	63,900	69,012
10	90	3.0	m	76,900	83,052
11	110	3.2	m	101,600	109,728
12	125	3.2	m	116,100	125,388
13	140	3.2	m	129,700	140,076
14	160	3.2	m	149,300	161,244
15	180	3.6	m	186,800	201,744
16	200	3.9	m	223,700	241,596
17	250	4.9	m	349,700	377,676
18	315	6.2	m	557,500	602,100

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
			TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
<b>Nổi thẳng TC ISO3633</b>				
1	90	cái	26,600	28,728
2	110	cái	32,500	35,100
3	125	cái	47,300	51,084
4	140	cái	59,800	64,584
5	160	cái	75,400	81,432
<b>Nổi thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633</b>				
6	60-34	cái	8,800	9,504
7	60-42	cái	8,900	9,612
8	60-48	cái	9,500	10,260
9	90-48	cái	21,900	23,652
10	90-60	cái	22,000	23,760
11	110-48	cái	32,400	34,992
12	110-60	cái	30,200	32,616
<b>Nổi góc 45 độ TC ISO3633</b>				
13	42	cái	7,900	8,532
14	48	cái	9,700	10,476
15	60	cái	17,400	18,792
16	75	cái	30,000	32,400
17	90	cái	46,000	49,680
18	110	cái	60,800	65,664
19	125	cái	78,400	84,672
20	140	cái	96,300	104,004
21	160	cái	122,300	132,084
<b>Nổi góc 88 độ TC ISO3633</b>				
22	90	cái	52,300	56,484
23	110	cái	71,500	77,220
24	125	cái	101,600	109,728
25	140	cái	131,300	141,804
26	160	cái	172,400	186,192
<b>Nổi góc cong 88 độ TC ISO3633</b>				
27	42	cái	8,900	9,612
28	48	cái	11,300	12,204
29	60	cái	21,500	23,220
30	75	cái	37,400	40,392
31	90	cái	52,500	56,700
32	110	cái	76,400	82,512

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
			TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
33	160	cái	175,100	189,108
	<b>Đầu bịt ngoài TC ISO3633</b>			
34	90	cái	20,300	21,924
35	110	cái	29,100	31,428
36	125	cái	37,700	40,716
37	140	cái	50,200	54,216
38	160	cái	65,100	70,308
	<b>Ba chạc 45 độ TC ISO3633</b>			
39	90	cái	87,600	94,608
40	110	cái	126,100	136,188
41	125	cái	168,700	182,196
42	140	cái	231,200	249,696
43	160	cái	296,100	319,788
	<b>Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633</b>			
44	110-60	cái	79,600	85,968
45	110-75	cái	92,500	99,900
46	110-90	cái	109,200	117,936
47	125-60	cái	96,200	103,896
48	125-75	cái	112,300	121,284
49	125-90	cái	124,200	134,136
50	125-110	cái	145,400	157,032
51	140-60	cái	128,600	138,888
52	140-75	cái	132,100	142,668
53	140-90	cái	150,800	162,864
54	140-110	cái	172,900	186,732
55	160-90	cái	180,300	194,724
56	160-110	cái	203,000	219,240
	<b>Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633</b>			
57	75	cái	55,400	59,832
58	90	cái	73,400	79,272
59	110	cái	104,500	112,860
60	125	cái	140,000	151,200
61	140	cái	193,500	208,980
62	160	cái	238,600	257,688
	<b>Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc</b>			
63	110-60	cái	74,800	80,784
64	110-75	cái	81,800	88,344
65	110-90	cái	95,000	102,600
66	125-60	cái	94,800	102,384
67	125-75	cái	101,800	109,944
68	125-90	cái	120,000	129,600
69	125-110	cái	118,800	128,304
70	140-60	cái	116,000	125,280
71	140-75	cái	127,300	137,484
72	140-90	cái	133,300	143,964
73	140-110	cái	144,900	156,492

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
			TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
74	160-90	cái	169,700	183,276
75	160-110	cái	179,100	193,428
	<b>Tứ chạc 45 độ TC ISO3633</b>			
76	90	cái	104,700	113,076
77	110	cái	163,800	176,904
78	125	cái	208,900	225,612
79	140	cái	250,700	270,756
80	160	cái	351,400	379,512
	<b>Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633</b>			
81	125-90	cái	144,500	156,060
82	125-110	cái	177,800	192,024
83	140-90	cái	168,700	182,196
84	140-110	cái	197,600	213,408
85	160-90	cái	201,500	217,620
86	160-110	cái	246,600	266,328
	<b>Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633</b>			
87	90	cái	86,800	93,744
88	110	cái	127,600	137,808
89	125	cái	172,400	186,192
90	140	cái	221,900	239,652
91	160	cái	295,200	318,816
	<b>Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633</b>			
92	125-90	cái	136,000	146,880
93	125-110	cái	150,800	162,864
94	140-90	cái	157,100	169,668
95	140-110	cái	165,500	178,740
96	160-90	cái	188,900	204,012
97	160-110	cái	205,100	221,508
	<b>Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633</b>			
98	90-60 (4 nhánh)	cái	73,800	79,704
99	110-60 (4 nhánh)	cái	76,400	82,512
	<b>Nội thẳng thăm TC ISO3633</b>			
100	90	bộ	75,600	81,648
101	110	bộ	95,800	103,464
102	140	bộ	185,400	200,232
103	160	bộ	228,900	247,212
	<b>Siphong TC ISO3633</b>			
104	42	bộ	29,500	31,860
105	48	bộ	40,300	43,524
106	60	bộ	65,300	70,524
107	75	bộ	114,100	123,228
108	90	bộ	145,000	156,600
109	110	bộ	161,000	173,880
	<b>Siphong U - TC ISO3633</b>			
110	60	bộ	56,100	60,588
111	90	bộ	142,700	154,116

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT		
			TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)	
		110	Bộ	211,100	227,988
	<b>Bịt xả TC ISO3633</b>				
112		90	bộ	27,900	30,132
113		110	bộ	38,300	41,364
114		125	bộ	56,700	61,236
115		140	bộ	64,000	69,120
116		160	bộ	76,800	82,944
	<b>Nối góc thăm TC ISO3633</b>				
117		90	bộ	57,400	61,992
118		110	bộ	79,300	85,644

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*



# CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG LUÒN DÂY ĐIỆN CHỊU VÀ ĐẬP VÀO PVC-U VÀ PHỤ TÙNG

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>ỐNG LUÒN DÂY ĐIỆN PVC-U</b>				
1	16 D1	1.2	cây	21,600	23,328
2	16 D2	1.4	cây	24,700	26,676
3	16 D3	1.7	cây	30,500	32,940
4	20 D1	1.4	cây	30,500	32,940
5	20 D2	1.6	cây	34,700	37,476
6	20 D3	2.0	cây	43,900	47,412
7	25 D1	1.5	cây	41,800	45,144
8	25 D2	1.8	cây	48,100	51,948
9	25 D3	2.0	cây	63,400	68,472
10	32 D1	1.8	cây	84,000	90,720
11	32 D2	2.1	cây	96,600	104,328
12	32 D3	2.5	cây	135,500	146,340
13	40 D2	2.3	cây	133,100	143,748
14	40 D3	2.6	cây	171,500	185,220
15	50 D2	2.8	cây	177,600	191,808
16	50 D3	3.2	cây	214,700	231,876
17	63 D2	3.0	cây	213,600	230,688
	<b>PHỤ TÙNG</b>				
	<b>Cút T</b>				
18	D16		cái	3,900	4,212
19	D20		cái	7,000	7,560
20	D25		cái	11,800	12,744
21	D32		cái	16,700	18,036
	<b>Cút T có nắp</b>				
22	D20		cái	11,800	12,744
23	D25		cái	14,500	15,660
24	D32		cái	19,400	20,952
	<b>Cút góc</b>				
25	D16		cái	3,100	3,348
26	D20		cái	5,200	5,616
27	D25		cái	7,000	7,560
28	D32		cái	11,800	12,744
	<b>Cút góc có nắp</b>				
29	D20		cái	8,100	8,748
30	D25		cái	12,900	13,932
31	D32		cái	16,900	18,252
	<b>Côn thu</b>				
32	D20-16		cái	2,800	3,024
33	D25-20		cái	3,900	4,212
34	D32-25		cái	7,200	7,776

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
				TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<b>Khớp nối ren</b>				
35	D16		cái	3,200	3,456
36	D20		cái	4,000	4,320
37	D25		cái	4,600	4,968
	<b>Khớp nối trơn</b>				
38	D16		cái	1,200	1,296
39	D20		cái	1,400	1,512
40	D25		cái	2,500	2,700
41	D32		cái	4,500	4,860
	<b>Hộp chia ngã 2 đường vuông góc</b>				
42	D16		cái	9,800	10,584
43	D20		cái	9,900	10,692
44	D25		cái	10,700	11,556
	<b>Hộp chia ngã 1 đường</b>				
45	D16		cái	9,700	10,476
46	D20		cái	9,800	10,584
47	D25		cái	10,700	11,556
	<b>Hộp chia ngã 2 đường</b>				
48	D16		cái	9,700	10,476
49	D20		cái	9,800	10,584
50	D25		cái	10,700	11,556
	<b>Hộp chia ngã 3 đường</b>				
51	D16		cái	9,800	10,584
52	D20		cái	9,800	10,584
53	D25		cái	10,700	11,556
	<b>Hộp chia ngã 4 đường</b>				
54	D16		cái	9,800	10,584
55	D20		cái	9,800	10,584
56	D25		cái	11,500	12,420
	<b>Kẹp đỡ ống</b>				
57	D16		cái	1,800	1,944
58	D20		cái	2,200	2,376
59	D25		cái	3,200	3,456
60	D32		cái	4,400	4,752
61	Nắp đậy hộp nối tròn có vít		cái	3,600	3,888
	<b>DỤNG CỤ THI CÔNG ỐNG LUỒN ĐIỆN</b>			<b>TRƯỚC VAT</b>	<b>SAU VAT (đã bao gồm 10% thuế GTGT)</b>
	<b>Lò xo uốn ống</b>				
62	D16		cái	77,000	84,700
63	D20		cái	89,100	98,010
64	D25		cái	116,800	128,480
65	D32		cái	150,200	165,220
66	Kim cắt ống		cái	560,000	616,000

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Chu Văn Phương*



## CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng



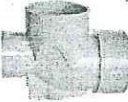



ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989


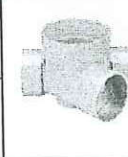
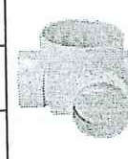
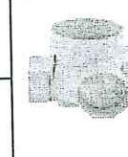
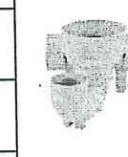
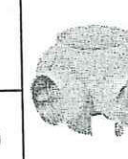

E-mail: contact@nhuatienphong.vn      Web: Nhuatienphong.vn









### BẢNG GIÁ HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT PVC-U

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)




TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
<b>A HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT HỢP TÁC SẢN XUẤT TẠI TIỀN PHONG</b>							
<b>I HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT HAI NHÁNH</b>							
1		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng	885,400	956,232	Việt Nam	
2		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P-225	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng – lệch tâm	800,900	864,972	Việt Nam	
3		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114-225		800,900	864,972	Việt Nam	
4		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-225		800,900	864,972	Việt Nam	
<b>II HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT BỐN NHÁNH</b>							
5		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160-200	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh ngang 90 độ	1,444,000	1,559,520	Việt Nam	Lắp bạc chuyên
<b>III PHỤ KIỆN</b>							
6		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	Không có dây xích	849,700	917,676	Việt Nam	
7		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160GC	Có dây xích	980,500	1,058,940	Việt Nam	
8		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu trắng ngà AO 160I	Không có dây xích	849,700	917,676	Việt Nam	
9		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu trắng ngà AO 160IC	Có dây xích	980,500	1,058,940	Việt Nam	
10		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Không có dây xích	1,026,300	1,108,404	Việt Nam	
11		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200GC	Có dây xích	1,157,000	1,249,560	Việt Nam	
12		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu trắng ngà AO 200I	Không có dây xích	1,026,300	1,108,404	Việt Nam	
13		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu trắng ngà AO 200IC	Có dây xích	1,157,000	1,249,560	Việt Nam	
14		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 – 1,5T (theo tiêu chuẩn JIS)	Trọng tải 1,5 tấn	1,211,900	1,308,852	Việt Nam	
15		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 - 12,5T (theo tiêu chuẩn JIS)	Trọng tải 12,5 tấn	1,401,100	1,513,188	Việt Nam	
16		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 – 1,5T (theo tiêu chuẩn ISO)	Trọng tải 1,5 tấn	1,211,900	1,308,852	Việt Nam	

TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
17		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 - 12,5T (theo tiêu chuẩn ISO)	Trọng tải 12,5 tấn	1,401,100	1,513,188	Việt Nam	
18		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGC 225 - 1,5T	Trọng tải 1,5 tấn	1,237,500	1,336,500	Việt Nam	
19		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGC 225 - 12,5T	Trọng tải 12,5 tấn	1,554,600	1,678,968	Việt Nam	
20		Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN110	Bằng nhựa PVC	84,500	91,260	Việt Nam	
21		Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN160	Bằng nhựa PVC	142,500	153,900	Việt Nam	
22		Đế hộp kiểm soát HSE 110- 225	Bằng nhựa PVC	208,000	224,640	Việt Nam	
23		Bạc chuyên (BUSH) JIS - ISO DN200	Bằng nhựa PVC	267,400	288,792	Việt Nam	
24		Vành PE dùng cho nắp hố ga gang DN300	Bằng HDPE	1,418,000	1,531,440	Việt Nam	
<b>B</b>	<b>HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT KHUÔN NHẬT SẢN XUẤT TẠI TIỀN PHONG (OEM)</b>						
<b>I</b>	<b>HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT HAI NHÁNH</b>						
25		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng	598,300	646,164	Việt - Nhật	
26		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200		1,114,700	1,203,876	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
27		Hộp kiểm soát kỹ thuật S 110X160P-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng - lệch tâm	594,300	641,844	Việt - Nhật	
28		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160X160P-200		1,409,700	1,522,476	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
29		Hộp kiểm soát kỹ thuật S 110X160-160		624,000	673,920	Việt - Nhật	
30		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160X160-200		1,434,700	1,549,476	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
31		Hộp kiểm soát kỹ thuật DR 110-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh đứng 90 độ	337,500	364,500	Việt - Nhật	
32		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 110-160R	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang 90 độ	445,000	480,600	Việt - Nhật	
33		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 110-160L		445,000	480,600	Việt - Nhật	
34		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 110-160		445,000	480,600	Việt - Nhật	
35		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 110-200		1,043,200	1,126,656	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
36		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 160-200		1,270,300	1,371,924	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
37				Hộp kiểm soát kỹ thuật UTK 110x60P-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng - Siphon	367,200	396,576
38	Hộp kiểm soát kỹ thuật UTK 110x90P-160		394,000	425,520		Việt - Nhật	
39	Hộp kiểm soát kỹ thuật UTK 110x60-160		362,300	391,284		Việt - Nhật	
40	Hộp kiểm soát kỹ thuật UTK 110x90-160		332,500	359,100		Việt - Nhật	
41		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 110-160R	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh	337,800	364,824	Việt - Nhật	

TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
42		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 110-160L	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang 45 độ	337,800	364,824	Việt - Nhật	
43		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 110-160		337,800	364,824	Việt - Nhật	
<b>II HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT BA NHÁNH</b>							
44		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y 160-200R	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 45 độ	1,483,000	1,601,640	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
45		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y 160-200L		1,483,000	1,601,640	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
46		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 110x90-160R	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ cong	359,900	388,692	Việt - Nhật	
47		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 110x90-160L		359,900	388,692	Việt - Nhật	
48		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 110-160R		535,000	577,800	Việt - Nhật	
49		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 110-160L		535,000	577,800	Việt - Nhật	
50		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90Y 110-200R		1,160,800	1,253,664	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
51		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90Y 110-200L		1,160,800	1,253,664	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
52		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160R	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ cong - lệch tâm	425,300	459,324	Việt - Nhật	
53		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160L		425,300	459,324	Việt - Nhật	
54		Hộp kiểm soát kỹ thuật UT 110x60-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ - Siphon	423,400	457,272	Việt - Nhật	
55		Hộp kiểm soát kỹ thuật UT 110x60P-160		425,500	459,540	Việt - Nhật	
56		Hộp kiểm soát kỹ thuật UT 110x90-160		449,000	484,920	Việt - Nhật	
57		Hộp kiểm soát kỹ thuật UT 110x90P-160		454,500	490,860	Việt - Nhật	
<b>III HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT BỐN NHÁNH</b>							
58		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160-160	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh ngang 90 độ - lệch tâm	767,800	829,224	Việt - Nhật	
59		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160P-160		858,600	927,288	Việt - Nhật	
60		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 160x160-200		1,723,300	1,861,164	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
61		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 160x160P-200		1,723,300	1,861,164	Việt - Nhật	Lắp bạc chuyên
<b>IV PHỤ KIỆN</b>							
62		Nối chuyển 100 JIS - 110 ISO	Nối chuyển JIS-ISO	91,600	98,928	Việt Nhật	
63		Nối chuyển 100 JIS - 125 ISO		126,100	136,188	Việt Nhật	
64		Nối chuyển 150 JIS - 160 ISO		242,600	262,008	Việt Nhật	

TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
65		Nồi chuyển 300 JIS – 315 ISO		479,300	517,644	Việt Nhật	
66		Ống u.PVC tiêu chuẩn JIS DN165 dày 5,1 mm	Dùng làm thân hộp kiểm soát	298,300	322,164	Việt Nhật	
67		Ống u.PVC tiêu chuẩn JIS DN216 dày 6,5 mm	Dùng làm thân hộp kiểm soát	522,900	564,732	Việt Nhật	
68		Nắp bịt nhựa INC160	Bảng nhựa PVC	183,700	198,396	Việt Nam	
69		Nắp bịt nhựa INC200		302,500		Việt Nam	
70		Nắp bịt nhựa INC225		331,000	357,480	Việt Nam	
71		Bạc bịt trong nhánh hộp kiểm soát DN110	Bảng nhựa LDPE	22,100	23,868	Việt Nam	
72		Bạc bịt trong nhánh hộp kiểm soát DN114	Bảng nhựa LDPE	22,100	23,868	Việt Nam	
73		Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110	Bảng nhựa PVC	109,200	117,936	Việt Nam	
<b>C HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT NHẬP KHẨU TỪ NHẬT BẢN</b>							
<b>I HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT HAI NHÁNH</b>							
74		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 200-300	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng	10,525,600	11,367,648	Nhật Bản	
75		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 250-300		11,717,500	12,654,900	Nhật Bản	
76		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 200-300R	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang 90 độ	10,889,100	11,760,228	Nhật Bản	
77		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 200-300L		10,889,100	11,760,228	Nhật Bản	
78		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 250-300R		41,956,000	45,312,480	Nhật Bản	
79		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90L 250-300L		41,956,000	45,312,480	Nhật Bản	
80		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 100-200R	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang 45 độ	1,484,600	1,603,368	Nhật Bản	
81		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 100-200L		1,484,600	1,603,368	Nhật Bản	
82		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 100-200		1,484,600	1,603,368	Nhật Bản	
83		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 150-200R		2,669,900	2,883,492	Nhật Bản	
84		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 150-200L		2,669,900	2,883,492	Nhật Bản	
85		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45L 150-200		2,669,900	2,883,492	Nhật Bản	
86		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-ST 100-200 WTNST	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng – thùng rác không lọc	2,892,200	3,123,576	Nhật Bản	
87		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-ST 100x150-200 WTESU	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang thẳng – lệch tâm – thùng rác có lọc	5,329,200	5,755,536	Nhật Bản	
88		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-ST 100x150P-200 WTESS		5,421,200	5,854,896	Nhật Bản	

TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
89		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-90L 100-200 WTN9L	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ngang 90 độ - thùng rác không lọc	3,248,400	3,508,272	Nhật Bản	
<b>II HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT BA NHÁNH</b>							
90		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45Y 100-150R	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 45 độ	1,101,400	1,189,512	Nhật Bản	
91		Hộp kiểm soát kỹ thuật 45Y 100-150L		1,101,400	1,189,512	Nhật Bản	
92		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 150-200R	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ	3,874,100	4,184,028	Nhật Bản	
93		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 150-200L		3,874,100	4,184,028	Nhật Bản	
94		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 200-300R		31,988,300	34,547,364	Nhật Bản	
95		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 200-300L		31,988,300	34,547,364	Nhật Bản	
96		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 250-300R		40,509,400	43,750,152	Nhật Bản	
97	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 250-300L	40,509,400	43,750,152	Nhật Bản			
98		Hộp kiểm soát kỹ thuật WLS 100-150 DMW9LS	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ - lệch tâm	1,357,200	1,465,776	Nhật Bản	
99		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-90Y 100-200 WTN9Y	Hộp kiểm soát kỹ thuật ba nhánh ngang 90 độ - Thùng rác không có lọc	2,922,800	3,156,624	Nhật Bản	
<b>III HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT BỐN NHÁNH</b>							
100		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-90WY 100x150-200 WTEWTS	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh ngang 90 độ - lệch tâm - thùng rác có lọc	7,319,700	7,905,276	Nhật Bản	
101		Hộp kiểm soát kỹ thuật R-90WY 100x150P-200 WTEWTU		7,319,700	7,905,276	Nhật Bản	
<b>IV PHỤ KIỆN</b>							
102		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AI 75LG	Nắp nhựa	593,200	640,656	Nhật Bản	
103		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AI 100LG		667,400	720,792	Nhật Bản	
104		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AI 150LG		786,100	848,988	Nhật Bản	
105		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AI 200LG		1,250,400	1,350,432	Nhật Bản	
106		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) AI-R300LG		2,818,200	3,043,656	Nhật Bản	
107		Mối nối kỹ thuật VU- DT 75	Bảng nhựa	593,200	640,656	Nhật Bản	

TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
108		Mối nối kỹ thuật 90SVR150-200 hình yên	Bằng nhựa	1,854,000	2,002,320	Nhật Bản	
109		Mối nối ống 15 độ DN 150	Bằng nhựa	1,928,200	2,082,456	Nhật Bản	
110		Nối góc 90 độ 90ST 100	Bằng nhựa	741,600	800,928	Nhật Bản	

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**


  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Chu Văn Phương*



## CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 02 An Đà - P. Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT: 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

### BẢNG GIÁ HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT PVC-U

(Thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)



TT	Hình ảnh	Tên sản phẩm (DN - đường kính danh nghĩa)	Mô tả	GIÁ NIÊM YẾT		Xuất xứ	Ghi chú
				TRƯỚC VAT (Đồng/cái)	SAU VAT (đã bao gồm 10% thuế GTGT) (Đồng /cái)		
<b>A PHỤ KIỆN HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT</b>							
1		Bộ nắp hồ ga gang cầu DN300 mức 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	Nắp hồ ga gang	3,977,000	4,374,700	Việt Nam	
2		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) F-AI 150	Nắp gang	3,134,900	3,448,390	Nhật Bản	
3		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) F-AI 200		4,468,800	4,915,680	Nhật Bản	



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Văn Phương*